**WEEK 26**

**UNIT 9 - LESSON 3: A CLOSER LOOK 2**

**I/ THE PRESENT PERFECT TENSE**

1/ Công thức (Form)

  **(+) S+ have/ has+ V (past participle) (V3/V-ed)**

**(-) S + haven’t/ hasn’t + PP**

 **(?) Have / Has + S + PP?**

2/ Các trạng từ dùng trong thì hiện tại hoàn thành
+ Since, ever, never, for, just
+ Ready, lately, recently, (after have / has or at the end of the sentence )
+ Yet( in negative or yes-no question )
+ So far , up to now, up to present , since then ...
+ In recent years, this month, for / during the last few years ..
3/ Cách sử dụng (Uses)
*a/ Diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn còn kéo dài đến hiện tại và vẫn có thể tiếp diễn trong tương lai:*
Ex: He has lived in Haiduong for 6 years.
*b/ Diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả còn lưu lại ở hiện tại:*
Ex: She has bought a new house.  *c/ Diễn tả một phần của hành động nhưng người nói không biết thời gian hoặc khong muốn đề cập đến thời gian xảy ra hành động:*
Ex: She has left my house .
*d/ Diễn tả hành động bạn chưa từng làm tính đến thời điểm hiện tại, ngày hôm nay-today, tuần này-this week, tháng này-this month)*
Ex: This is the first time I have gone to HoChiMinh City

**II. Put the verbs in brackets into the present perfect.***(Chia những động từ trong ngoặc đơn thành thì hiện tại hoàn thành. )*

**Đáp án**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. has been | 2. has been | 3. has visited | 4. has been | 5. hasn’t been |

**Hướng dẫn dịch:**

**III. Put the verbs in brackets in the correct form.***(Chia những động từ trong ngoặc đơn theo dạng đúng của chúng. )*

**Đáp án:**

|  |  |
| --- | --- |
| 1. have you seen have seen | 2. go |
| 3. have never been | 4. clean |
| 5. takes | 6. has eaten |

**IV. Look at Tom's webpage. Tell a partner what he has done this week.***(Nhìn vào trang web của Tom. Nói cho một người bạn về những gì Tom đã làm tuần này. )*

**Đáp án**

- He has read a book.

- He has eaten ‘pho’.

- He has got an A+ mark in the exam.

- He has played football.

- He has washed his dog.

**V. Class survey** *(Khảo sát trong lớp học.)*

Go round the class asking the survey questions. Find out:

- One thing that everyone has done

- One thing no one has done

1. Have you ever sung karaoke?

2. Have you ever talked on the phone for one hour?

3. Have you ever been on TV?

4. Have you ever eaten ice cream in winter?

5. Have you ever had a pet?

6. Have you ever talked to a native speaker of English?

**----------------------------------------------------------------------------------------------------**

**UNIT 9 – LESSON 4: Skills 1**

**1. Look at the postcard.** *(Nhìn vào bưu thiếp.)*

**Gợi ý:**

1 -The photo is of Stockholm city, Sweden

2 - The sender writes about his/ her stay in the city.

3 - We send postcards to tell our family and/ or friends that we are having a good time, but we still miss them and want to send some photos of the place where we are so that they can see how beautiful it is.

**2. Read the postcard and answer the questions.***(Đọc bưu thiếp và trả lời những câu hỏi. )*

**Đáp án:**

1 - Mai is in Stockholm City.

2 - She is there with her family.

3 - The weather has been perfect. It’s sunny.

4 - She’s staying in the hotel.

5 - She has visited the Royal Palace and ‘fika’ in a café in the Old Town.

6 - ‘Fika’ (a Swedish word) means a leisure break when one drinks tea/ coffee and perhaps has some biscuits with friends and family.

7 - She will cycle to discover the city.

8 - She is feeling happy. She used the words such as "fantastic", "perfect", "amzing", "too beautiful" for words.

**3. Read the text again and match the headings with the numbers.***(Đọc lại bài đọc và nối phần đề mục với con số)*

**Đáp án**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) - i. | (2) - c. | (3) - h . | (4) - b. | (5) - d. |
| (6) - g. . | (7) - f. | (8) - e. | (9) - a. |  |

**4. Choose a city. Imagine you have just arrived in that city and want to tell your friends about it. Make notes below.***(Chọn một thành phố. Hãy tưởng tượng em vừa đến thành phố đó và muốn kể cho bạn bè về nó. Tham khảo ghi chú bên dưới.)*

-When did you arrive?(Bạn đến đó khi nào?)

-Who are you with?(Bạn sống với ai?)

-Where are you staying?(Bạn ở cùng ai?)

-what have you done?(bạn đã làm gì?)

-what are you doing tomorrow?(Bạn định làm gì vào ngày mai?)

-How are you feeling?(Bạn cảm thấy thế nào?)

**Gợi ý:**

I have arrived New York city for 2 weeks. I lived with my grandparents here. After first week, I have been taken to the zoo, many interesting places such as: the statue of Liberty, Disney House, and Wall Street…. And tomorrow, my grandmother and I will go to Yale University to register admission. Now, I am very happy and exciting because I am living in the most modern city in the world.